

Unit 1 动物 Animals

• 词汇 Vocabulary



māo
猫



niǎo
鸟



yú
鱼



mǎ
马



xióng māo
熊猫



luò tuo
骆驼



niú
牛



yáng
羊



gǒu
狗





• 句子 Sentence

1. 这是…… This is...
2. 这不是…… This isn't...
3. 这是……吗? Is this...?







• 汉字 Chinese Characters

hàn zì 汉字

bù

不

No, not

Copyright Real Mandarin 2019

不 不 不 不 不

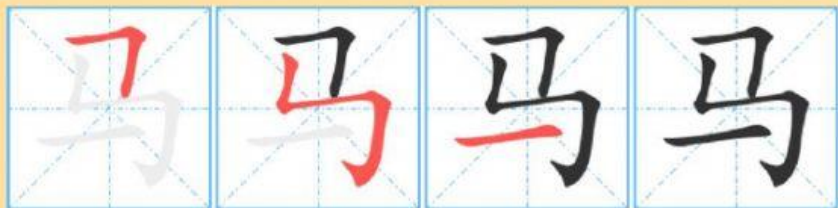
hàn zì 汉字

yú

鱼

fish

鱼 鱼 鱼



mǎ



horse



niǎo



bird